TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 1320/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 01-7-2026
V/v "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Thái**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Đinh Thị Hồng Hạnh**;

2. Bà **Nguyễn Thị Ánh Phượng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Thị Thanh Hương** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Ánh Tuyết** – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 241/2026/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 01 năm 2026 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 536/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N T, sinh năm 19xx;

Địa chỉ thường trú: xx/xx/xx A, phường B, Thành phố H.

Địa chỉ tạm trú: xxx/x/x Tỉnh Lộ C, phường D, Thành phố H. (có yêu cầu vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê P P1, sinh năm 19xx;

Địa chỉ thường trú: xx/xx/xx A, phường B, Thành phố H.

Địa chỉ tạm trú: xxx/x/x Tỉnh Lộ C, phường D, Thành phố H. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 14/01/2026 và bản tự khai nộp cho Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị N T trình bày: Bà và ông P1 tự quen biết nhau, sau thời gian tìm hiểu thì kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận E, Thành phố H theo giấy chứng nhận kết hôn số X ngày xx/x/20xx; quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, không còn hòa hợp về tính cách mà nguyên nhân chủ yếu là do không tìm được tiếng nói chung trong đời sống vợ chồng; hai bên đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành; tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông P1.

Về con chung: Bà T khai vợ chồng có 01 (một) con chung tên Lê Phúc P2 T1, sinh ngày xx/x/20xx; khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con chung; không yêu cầu ông P1 cấp dưỡng để nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê P P1 không có mặt theo triệu tập của Tòa án nên không thể ghi nhận được ý kiến của ông P1.

Nguyên đơn có yêu cầu vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Tòa án đã thực hiện đúng quy định về quá trình thụ lý và giải quyết vụ án; tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục và trình tự phiên tòa quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Bà Lê Thị N T có đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Lê P P1; bị đơn hiện cư trú tại phường D, Thành phố H nên căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Bà Lê Thị N T có Đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt và bị đơn ông Lê P P1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông P1.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N T và ông Lê P P1 kết hôn, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận E, Thành phố H theo giấy chứng nhận kết hôn số X ngày xx/x/20xx nên có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông P1 là hợp pháp;

Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, không còn hòa hợp về tính cách mà nguyên nhân chủ yếu là do không tìm được tiếng nói chung trong đời sống vợ chồng, hai bên đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành.

Xét, mâu thuẫn vợ chồng của bà T và ông P1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do đó cần chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông P1, điều này phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà T khai vợ chồng có 01 (một) con chung tên Lê Phúc P2 T1, sinh ngày xx/x/20xx;

Xét, bà T có yêu cầu được nuôi con chung; quá trình giải quyết vụ án ông P1 không có mặt để cung cấp ý kiến hay lời khai đối với yêu cầu này của bà T vì vậy cần xem xét, chấp nhận cho bà T được trực tiếp nuôi dạy con chung là Lê Phúc P2 T1, sinh ngày xx/x/20xx.

Bà T không có yêu cầu về cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Bà Lê Thị N T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị N T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N T được ly hôn với ông Lê P P1.

Giấy chứng nhận kết hôn số X ngày xx/x/20xx do Ủy ban nhân dân phường B, quận E, Thành phố H cấp không còn giá trị.

1.2. Về con chung: Bà Lê Thị N T được nuôi dưỡng con chung là Lê Phúc P2 T1, sinh ngày xx/x/20xx; Ông Lê P P1 không phải cấp dưỡng để nuôi con.

Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi mức cấp dưỡng hoặc người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản, nợ chung: Bà Lê Thị N T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê Thị N T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008080 ngày 26/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà T đã nộp đủ án phí.

3. Nguyên đơn, bị đơn (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 9- TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- UBND nơi cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Thái